

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021
của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành
chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;*

*Căn cứ Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Chủ
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách
hành chính năm 2021 của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ
quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;*

*Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành
chính năm 2021 tại Tờ trình số 01/TTr-HĐTĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ
quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân
tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

1. Khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; CBCCVC lãnh đạo	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Văn phòng UBND tỉnh	42,00	9,93	-	51,93	99,87
2	Sở Nội vụ	58,42	9,92	27,20	95,54	96,51

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; CBCCVC lãnh đạo	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
3	Sở Khoa học và Công nghệ	57,43	9,43	27,28	94,14	95,09
4	Sở Tài chính	56,21	9,88	25,82	91,94	94,75
5	Sở Tư pháp	58,36	9,42	25,82	93,60	93,60
6	Thanh tra tỉnh	41,80	9,55	-	51,35	93,36
7	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	55,58	9,44	26,94	91,96	91,96
8	Sở Giao thông vận tải	55,32	9,36	25,69	90,37	91,28
9	Sở Ngoại vụ	52,67	9,30	-	61,97	91,13
10	Sở Du lịch	52,47	9,01	27,56	89,04	90,86
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55,08	9,74	24,10	88,92	90,73
12	Sở Thông tin và Truyền thông	54,73	9,67	25,34	89,74	90,65
13	Sở Công Thương	56,14	9,48	23,18	88,80	89,70
14	Ban Dân tộc	39,87	8,89	-	48,76	89,47
15	Sở Y tế	54,40	9,47	24,76	88,63	88,63
16	Sở Văn hóa và Thể thao	53,42	9,24	25,47	88,13	88,13
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	53,91	9,32	23,94	87,17	88,05
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	52,90	9,41	24,77	87,08	87,96
19	Ban Quản lý Khu kinh tế	51,16	9,06	24,12	84,34	84,34
20	Sở Xây dựng	49,70	9,57	23,87	83,14	83,98
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50,62	9,42	21,33	81,37	82,19
Giá trị trung bình		52,49	9,45	25,13	82,28	90,58

2. Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

XẾP HẠNG	UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; CBCCVC lãnh đạo	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Hoài Nhơn	53,46	8,08	23,82	85,36	85,36
2	Vĩnh Thạnh	47,94	7,55	29,13	84,62	84,62
3	An Lão	50,42	7,68	26,21	84,31	84,31
4	Tây Sơn	50,39	8,02	25,70	84,11	84,11
5	Hoài Ân	51,18	8,09	23,38	82,65	82,65
6	Quy Nhơn	48,99	8,30	24,97	82,26	82,26
7	Phù Cát	49,94	7,95	22,55	80,44	80,44
8	Tuy Phước	47,58	7,79	24,60	79,97	79,97
9	Phù Mỹ	49,44	7,85	22,41	79,70	79,70
10	An Nhơn	46,70	8,03	21,85	76,58	76,58
11	Vân Canh	45,84	7,32	22,46	75,62	75,62
Giá trị trung bình		49,26	7,88	24,28	81,42	81,42

3. Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; CBCCVC lãnh đạo	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Cục Hải quan tỉnh	25,00	7,95	52,85	85,80	85,80
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	24,50	7,85	52,83	85,18	85,18
3	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	24,50	8,12	51,69	84,31	84,31
4	Cục Thuế tỉnh	25,00	8,12	49,39	82,51	82,51
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	24,49	8,76	48,96	82,21	82,21
Giá trị trung bình		24,70	8,16	51,14	84,00	84,00

(Phụ lục kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm:

1. Phê duyệt Báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 được công bố tại Quyết định này trước ngày 30 tháng 01 năm 2022; đồng thời, hướng dẫn công tác khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao kết quả, chất lượng công tác cải cách hành chính trong thời gian tới.

2. Tham mưu, đề xuất việc đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2021 của Người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh); hoàn thành trước ngày 30 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Căn cứ kết quả, Báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá kết quả đạt được; đưa kết quả Chỉ số cải cách hành chính vào tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, viên chức; có giải pháp đẩy mạnh, cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trong thời gian đến.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ);
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tổng cục Hải quan;
- Tổng cục Thuế;
- Kho bạc Nhà nước;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- ĐUK các cơ quan tỉnh;
- TT các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- Viện Nghiên cứu phát triển KTXH tỉnh;
- Đài PT và TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC, BTCD, NKTB;
- Lưu: VT, KSTT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phi Long

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC CƠ QUAN				
			Bảo hiểm Xã hội tỉnh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	Cục Hải quan	Kho bạc Nhà nước tỉnh	Cục thuế tỉnh
1.7.3	Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động của ngành	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2	THAM GIA XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.00	13.99	14.00	14.00	14.00	14.00
3.1	<i>Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
3.1.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Trang thông tin điện tử và Bộ phận một cửa	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.1.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.2	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.3	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)</i>	10.00	9.99	10.00	10.00	10.00	10.00
3.4	<i>Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	75.00	57.72	59.81	60.80	60.68	57.51
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	65.00	48.96	51.69	52.85	52.83	49.39
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10.00	8.76	8.12	7.95	7.85	8.12
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100.00	82.21	84.31	85.80	85.18	82.51

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TU' PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
1.7.2	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn)	1.0	1.00	1.00	0.79	1.00	1.00	0.50		0.93	0.82	1.00	0.92	1.00	1.00	1.00	0.58	0.66	1.00	0.80	0.85	0.57	0.82
1.8	<i>Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00
1.8.1	Có đánh giá trách nhiệm thực hiện công tác CCHC đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50
1.8.2	Người đứng đầu tham dự đầy đủ các hội nghị về công tác CCHC của tỉnh	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5.0	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00	4.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.00	5.00	5.00	3.00	5.00	5.00
2.1	<i>Xây dựng VBQPPL theo phân công của UBND tỉnh</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00
2.2	<i>Tham gia xây dựng VBQPPL</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.3	<i>Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo đúng quy định</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Có ban hành Kế hoạch và thực hiện chế độ báo cáo	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế VBQPPL của ngành không còn phù hợp	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
2.4	<i>Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị</i>	1.0	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00
2.5	<i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đúng thời gian quy định	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10.0	9.00	6.49	7.44	9.00	0.50	6.50		8.99	8.50	9.50	10.00	7.50	6.00	8.50	9.50	6.49	8.50	8.50	7.73	0.50	7.45
3.1	<i>Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)</i>	2.0	2.00	0.00	2.00	2.00		0.00		2.00	2.00	2.00	2.00	0.50	0.00	2.00	2.00	0.00	2.00	2.00	2.00		2.00

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TÍNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TƯ PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
	Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0.5	0.50	0.00	0.50	0.50		0.00		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50		0.50
	Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê duyệt đúng quy định	0.5	0.50	0.00	0.50	0.50		0.00		0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50		0.50
	100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	1.0	1.00	0.00	1.00	1.00		0.00		1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00		1.00
3.2	<i>Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC và danh mục TTHC</i>	0.5	0.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00		0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00
3.3	<i>Tham mưu ban hành quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC</i>	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50		0.50		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00		0.50
3.4	<i>Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đường dây nóng trên Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.5	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00
3.6	<i>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</i>	1.5	0.50	1.50	0.50	0.50		0.50		0.50	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.50		0.50
3.6.1	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50		0.50		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50		0.50
3.6.2	<i>Tham mưu ban hành Quy chế phối hợp thực hiện liên thông nhóm TTHC</i>	1.0		1.00								1.00	1.00				1.00						
3.7	<i>Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính</i>	3.0	3.00	2.99	2.94	3.00		3.00		2.99	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.99	3.00	3.00	2.99		2.91
3.8	<i>Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC</i>	1.0	1.00	0.00	0.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.74		0.04
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7.0	7.00	6.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.00	6.50	6.00	6.00	7.00	7.00	7.00
4.1	<i>Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế</i>	1.0	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00
4.2	<i>Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.3	<i>Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TÍNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TU' PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
	Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo phó phòng và tương đương thuộc Sở; phó phòng và tương đương thuộc chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc sở	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; cấp phó phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Tỷ lệ giảm biên chế công chức, viên chức đạt theo kế hoạch	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3.0	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.5.2	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho huyện, xã	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Có Báo cáo kết quả kiểm tra	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Có kiến nghị và theo dõi kết quả sau kiểm tra	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10.0	9.50	8.50	8.50	9.00	9.00	10.00	10.00	10.00	9.50	9.50	7.50	8.00	9.50	10.00	9.50	8.50	8.50	8.50	9.50	9.00	10.00
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.0	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TU' PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT	
5.1.2	Công chức được bố trí công tác đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.1.3	Xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.1.4	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
	Thực hiện việc rà soát, đề nghị tuyển dụng và nâng ngạch công chức đảm bảo theo quy định	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng và thăng hạng viên chức	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.3	Đánh giá, phân loại CBCCVN	2.0	1.50	1.50	1.50	1.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	1.50	1.50	2.00	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	2.00
5.3.1	Có ban hành Quy chế/Tiêu chí đánh giá	0.5	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.3.2	Gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVN hoàn thành tốt nhiệm vụ	1.0	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVN	1.5	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CCVC theo quy định	1.0	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	0.00	1.00	0.50	1.00	
	Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0.5	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50		0.50	
	Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra	0.5	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	
5.7	Thực hiện văn hóa công vụ	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	
5.8	Thực hiện việc kê khai tài sản cán bộ công chức, viên chức theo quy định	1.0	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TU' PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.0	5.00	5.50	5.50	5.50	5.00	5.50	5.00	5.50	6.00	6.00	5.50	5.00	5.50	5.50	5.50	5.50	5.00	5.00	5.50	5.00	5.00
6.1	<i>Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.2	<i>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.3	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên tăng so với năm trước</i>	1.0		0.50	0.50	0.50		1.00		1.00	1.00	1.00	0.50		0.50	0.50	0.50	0.50		0.50	0.50		
6.4	<i>Tổ chức thực hiện các khuyến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00
6.5	<i>Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.6	<i>Sử dụng đầy đủ các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý tài chính, ngân sách</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	12.0	10.71	11.77	12.00	11.64	6.30	10.70	7.00	12.00	12.00	11.86	11.98	11.67	11.91	11.93	11.00	11.97	10.97	11.12	11.32	6.30	11.91
7.1	<i>Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.2	<i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.3	<i>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</i>	2.0	2.00	2.00	2.00	2.00	1.30	1.50	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.30	1.30	2.00	1.30	2.00
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập và xử lý dưới dạng điện tử	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	0.30	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.30	0.30	1.00	0.30	1.00

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TỈNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TƯ PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT	
7.4	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý chuyên ngành</i>	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.5	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4</i>	4.0	3.71	3.77	4.00	3.64		3.70		4.00	4.00	3.86	3.98	3.67	3.91	3.93	3.00	3.97	3.67	3.82	3.61			3.98
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có đủ điều kiện được cung cấp trên cổng Dịch vụ công của tỉnh	1.0	0.71	0.77	1.00	1.00		0.70		1.00	1.00	1.00	0.98	0.67	1.00	0.93	0.00	0.97	0.67	0.82	0.61			0.98
7.5.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1.0	1.00	1.00	1.00	0.64		1.00		1.00	1.00	0.86	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00			1.00
7.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.91	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00			1.00
7.5.4	Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00		1.00		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00			1.00
7.6	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của đơn vị với Hệ thống thông tin báo cáo UBND tỉnh</i>	1.0	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.7	<i>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 theo quy định</i>	2.0	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
7.7.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.7.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.7.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đã xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.7.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0.5	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.8	<i>Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>	1.0		1.00	1.00	1.00		0.50		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.71			0.93
7.8.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0.5		0.50	0.50	0.50		0.50		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.38			0.50
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5		0.50	0.50	0.50		0.00		0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.33			0.43

TT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	TÀI CHÍNH	BQL KHU KINH TẾ	TT & TT	CÔNG THƯƠNG	THANH TRA TÍNH	XÂY DỰNG	VP UBND	NỘI VỤ	GT-VT	TU' PHÁP	Y TẾ	NGOẠI VỤ	GD & ĐT	KH & CN	LD - TBXH	NN & PTNT	DU LỊCH	VH & TT	TN & MT	BAN DÂN TỘC	KH & ĐT
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40.0	35.70	33.18	35.01	32.66	9.55	33.44	9.93	37.12	35.05	35.24	34.23	9.30	33.26	36.71	36.38	30.75	36.57	34.71	34.18	8.89	33.84
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30.0	25.82	24.12	25.34	23.18		23.87		27.20	25.69	25.82	24.76		23.94	27.28	26.94	21.33	27.56	25.47	24.77		24.10
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10.0	9.88	9.06	9.67	9.48	9.55	9.57	9.93	9.92	9.36	9.42	9.47	9.30	9.32	9.43	9.44	9.42	9.01	9.24	9.41	8.89	9.74
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100.0	91.91	84.34	89.74	88.80	51.35	83.14	51.93	95.54	90.37	93.60	88.63	61.97	87.17	94.14	91.96	81.37	89.04	88.13	87.08	48.76	88.92

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG										
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
1.7	<i>Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</i>	1.00	0.00	0.60	0.33	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.75
1.8	<i>Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50	2.00	1.50	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50
1.8.1	Đánh giá xác định Chi số CCHC của UBND cấp xã trực thuộc	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.8.2	Người đứng đầu tham dự đầy đủ các hội nghị về công tác CCHC của tỉnh	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
1.8.3	Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
2.1	<i>Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.2	<i>Tham gia xây dựng VBQPPL</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.3	<i>Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo đúng quy định</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Có ban hành Kế hoạch và thực hiện chế độ báo cáo	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
2.4	<i>Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
2.5	<i>Theo dõi, thi hành pháp luật</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đúng thời gian quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10.00	6.46	5.96	6.48	7.47	6.96	6.99	8.97	6.97	6.47	6.41	6.81
3.1	<i>Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)</i>	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG										
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
	Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê duyệt đúng quy định	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00
	100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00
3.2	Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định	1.50	1.00	1.50	1.00	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.00	1.00	1.50
3.2.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Cổng thông tin điện tử địa phương và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.2.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1.50	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.4.1	Ban hành các Quy chế phối hợp giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.4.2	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.4.3	Bổ trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)	3.00	2.96	2.96	2.98	2.97	2.96	2.99	2.97	2.97	2.97	2.91	2.95
3.6	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (cấp huyện, cấp xã)	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.86
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.50	7.00	6.50	6.00	7.00	6.00
4.1	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00
4.2	Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG										
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
	Thực hiện sắp xếp lại các tổ chức bên trong theo kế hoạch của UBND tỉnh và quy định của Chính phủ	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Thực hiện sắp xếp lại các tổ chức bên trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch của UBND tỉnh và quy định của Chính phủ	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
4.3	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00
	Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo phó phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Tỷ lệ giảm biên chế công chức, viên chức đạt theo kế hoạch	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	2.50	3.00	3.00	3.00
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
4.5.2	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho phòng chuyên môn, UBND cấp	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00
	Có Báo cáo kết quả kiểm tra	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Có kiến nghị và theo dõi kết quả sau kiểm tra	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11.00	10.00	8.50	10.50	8.50	10.50	10.50	9.00	10.00	10.50	10.50	10.00
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG										
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.1.2	Công chức được bố trí công tác đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.1.3	Xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.1.4	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Thực hiện việc rà soát, đề nghị tuyển dụng và nâng ngạch công chức đảm bảo theo quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng (viên chức, công chức cấp xã) và thăng hạng viên chức theo quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.3	Đánh giá, phân loại CBCCVC	2.00	1.50	1.50	1.50	0.50	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	1.50	1.50
5.3.1	Có ban hành Quy chế/Tiêu chí đánh giá	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50
5.3.2	Gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1.00	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CCVC theo quy định	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00
	Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG											
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH	
	Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50
5.7	<i>Thực hiện văn hóa công vụ</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.8	<i>Thực hiện việc kê khai tài sản cán bộ công chức, viên chức theo quy định</i>	1.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5.9	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	1.00	0.50	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i>	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn</i>	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5.00	4.00	4.00	4.00	3.00	4.50	3.00	4.00	4.00	3.50	4.00	4.00	3.00
6.1	<i>Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
6.2	<i>Thực hiện chế độ tự chủ về sử dụng biên chế và kinh phí tại các phòng chuyên môn; đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
6.3	<i>Tổ chức thực hiện các khuyến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
6.4	<i>Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</i>	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50
6.5	<i>Sử dụng đầy đủ các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý tài chính, ngân sách</i>	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	12.00	7.92	10.18	6.14	8.27	10.50	9.18	9.00	9.72	9.67	8.28	8.57	
7.1	<i>Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử</i>	1.00	0.50	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG										
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
7.2	<i>Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.3	<i>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</i>	2.00	1.00	1.00	0.23	0.50	1.50	1.50	1.00	1.50	1.50	1.00	1.00
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	0.00	1.00
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập và xử lý dưới dạng điện tử	1.00	1.00	1.00	0.23	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.4	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4</i>	4.00	1.42	3.43	1.23	2.27	3.00	3.00	3.00	2.36	2.67	1.78	1.64
7.4.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có đủ điều kiện được cung cấp trên cổng Dịch vụ công của tỉnh	1.00	0.00	0.64	0.00	0.64	0.00	0.00	0.00	0.64	0.00	0.00	0.00
7.4.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1.00	0.38	0.84	0.22	0.43	1.00	1.00	1.00	0.51	1.00	0.68	0.53
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1.00	0.04	0.95	0.01	0.20	1.00	1.00	1.00	0.21	0.67	0.10	0.11
7.4.4	Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.5	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính</i>	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
7.6	<i>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
7.6.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.6.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.6.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đã xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
7.6.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG										
			TUY PHƯỚC	QUY NHƠN	AN NHƠN	VĨNH THẠNH	HOÀI NHƠN	AN LÃO	HOÀI ÂN	PHÙ CÁT	TÂY SƠN	PHÙ MỸ	VÂN CANH
7.7	<i>Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>	1.00	1.00	0.75	0.68	1.00	1.00	0.68	1.00	0.86	0.50	0.50	0.93
7.7.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0.50	0.50	0.50	0.43	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.43
7.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.50	0.50	0.25	0.25	0.50	0.50	0.18	0.50	0.36	0.00	0.00	0.50
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	40.00	32.39	33.27	29.88	36.68	31.90	33.89	31.47	30.50	33.72	30.26	29.78
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30.00	24.60	24.97	21.85	29.13	23.82	26.21	23.38	22.55	25.70	22.41	22.46
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10.00	7.79	8.30	8.03	7.55	8.08	7.68	8.09	7.95	8.02	7.85	7.32
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100.00	79.97	82.26	76.58	84.62	85.36	84.31	82.65	80.44	84.11	79.70	75.62